TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 27 - 9 - 2023.
V/v ly hôn giữa chị H và anh N.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Ngọc Thu.

Ông Trần Quang Đông.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân thành phố V tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 240/2023/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2023/QĐST-DS ngày 14/9/2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số nhà 07, khóm T, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; chỗ ở hiện nay: Tổ 08, Khu phố N, phường M, huyện C, tỉnh Bình Phước, có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hiệp: Luật sư Lê Thị M – Chi nhánh Văn phòng luật sư T – Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: Số 41, đường N, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

- ***Bị đơn***: Anh Trịnh Hoàng N, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số nhà 07, khóm T, phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 14 tháng 4 năm 2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh N sau thời gian tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 4 năm 2016, chị cùng anh N chung sống được một

thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay.

Vì mâu thuẫn nêu trên, nên chị H yêu cầu giải quyết được ly hôn với anh N, chị và anh N chung sống với nhau có 01 người con chung tên Trịnh Hoàng G, sinh ngày 18/01/2018. Khi ly hôn chị H yêu cầu được nuôi cháu G, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung; nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trịnh Hoàng N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị H, về việc yêu cầu được ly hôn và nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị H và anh Trịnh Hoàng N kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn đúng trình tự quy định của pháp luật. Sống chung với nhau một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, từ đó đã sống ly thân, nên chị H có đơn yêu cầu xin được ly hôn với anh N, anh N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố V.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, anh N đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần vắng mặt không có lý do, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo chứng cứ do chị H cung cấp có trong hồ sơ vụ án, thể hiện chị H và anh N có đăng ký kết hôn vào ngày 20 tháng 4 năm 2016. Thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn và không tự giải quyết được, cuộc sống không hạnh phúc dẫn đến việc chị H và anh N sống ly thân, anh N được triệu tập nhiều lần không đến tham gia giải quyết, từ đó cho thấy Anh không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, nên xét thấy yêu cầu chị H và lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích của chị H, về yêu cầu cho chị H được ly hôn với anh N là có cơ sở chấp nhận, đúng với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh N chung sống với nhau có 01 người con chung tên Trịnh Hoàng G, sinh ngày 18/01/2018, chị H yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn.

Xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu G là do chị H nuôi dưỡng, nhằm tạo sự ổn định cho cháu G, xét yêu cầu của chị H về việc nuôi cháu G là có cơ sở chấp nhận, đúng với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình phải chịu tiền án phí, nên chị H phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Trịnh Hoàng N.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trịnh Hoàng G, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2018 cho chị Nguyễn Thị H nuôi dưỡng.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung đối với anh N, nhưng nếu anh N lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con đối với anh N.

3. Về án phí sơ thẩm:

Buộc Nguyễn Thị H nộp 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng*) chị H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, theo biên lai thu tiền số 0002212 ngày 04/7/2023, chị H đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- UBND xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Hồ Thanh Hồng